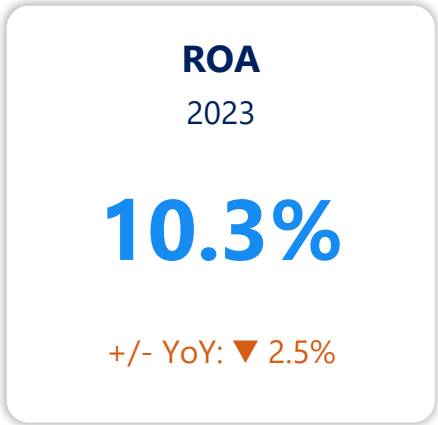
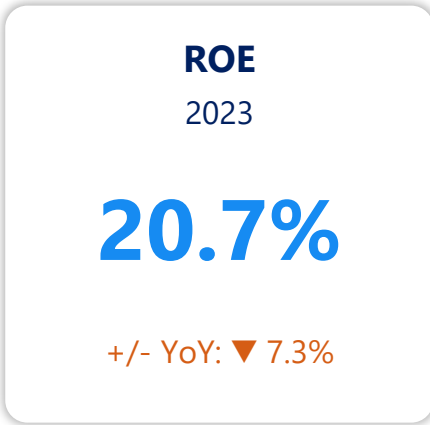
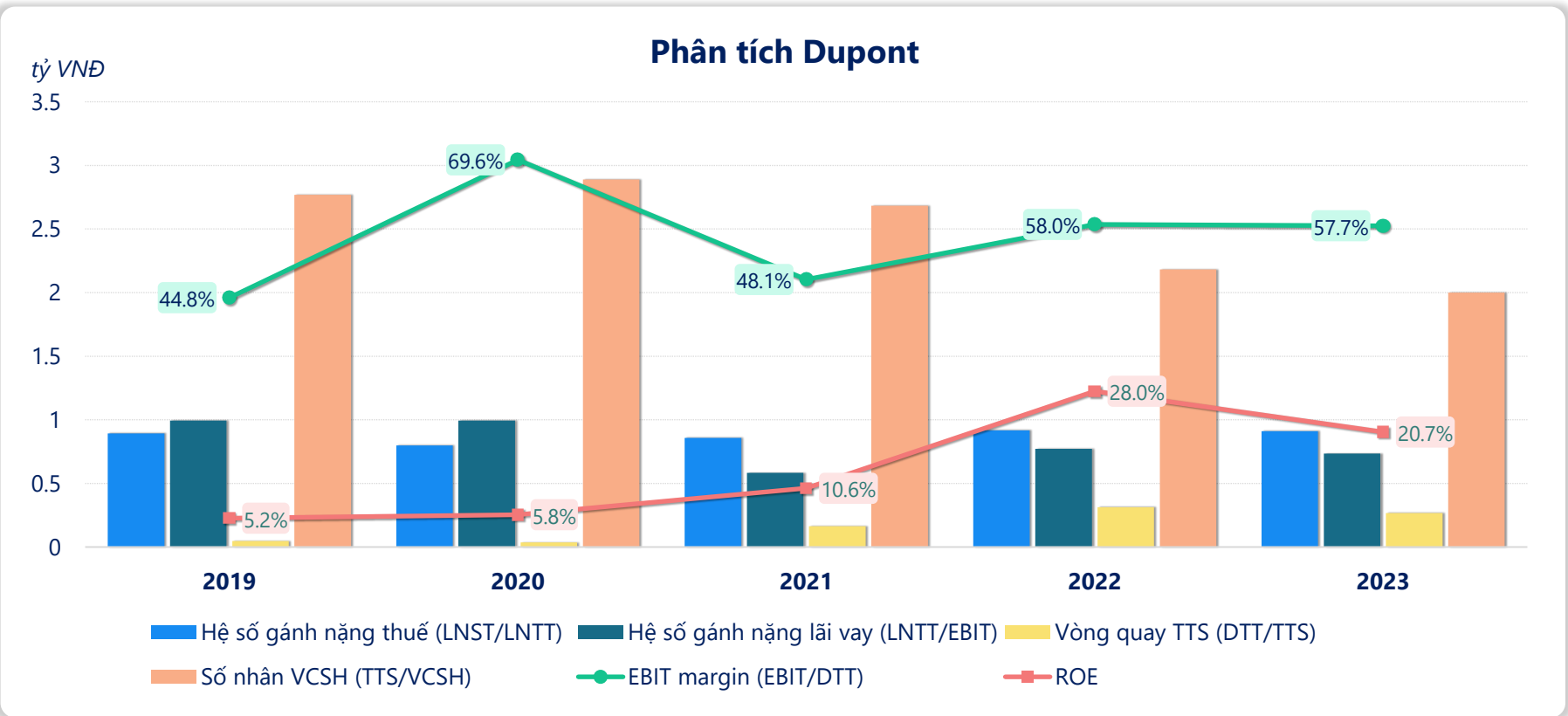
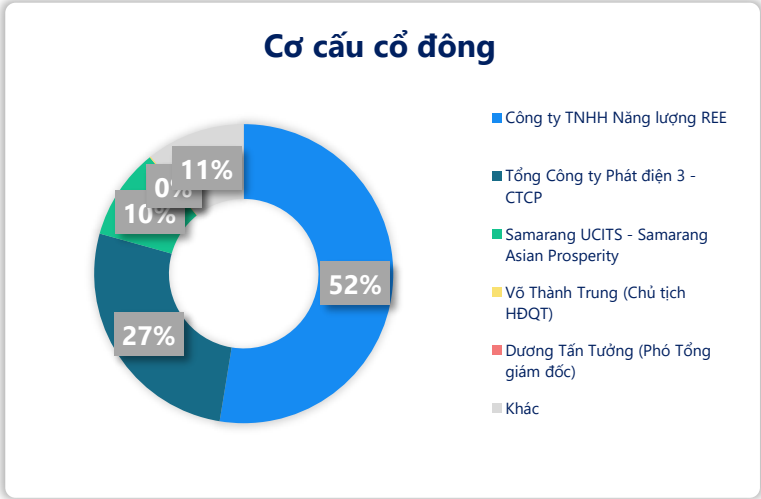


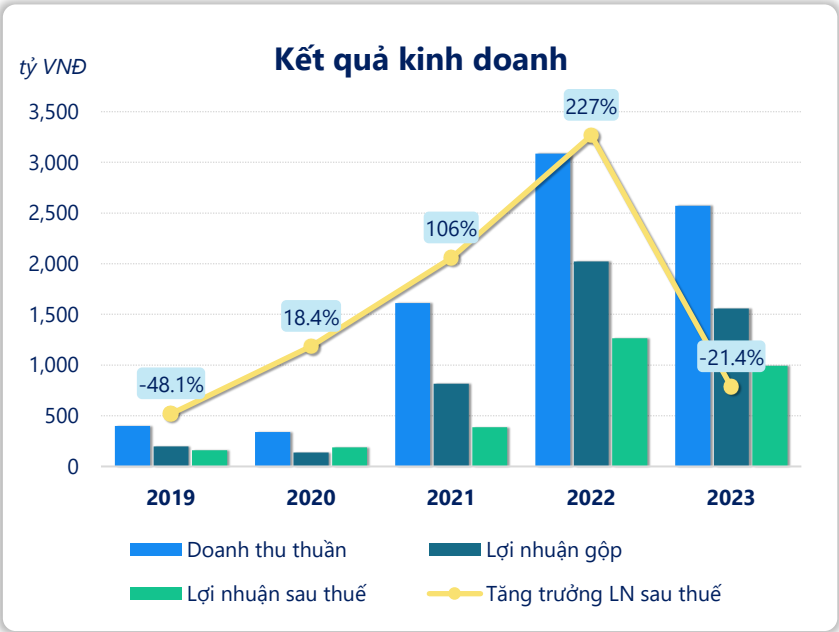
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		44,800
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		27,514 - 45,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		10,584
Số lượng CPLH (CP)		236,241,246
KLGD BQ 20 phiên (CP)		106,322
Sở hữu nước ngoài		12.0%
Beta		0.01
EPS		4,208
P/E		10.6

	YTD	1T	3T	6T
VSH	59.8%	5.1%	9.4%	8.1%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



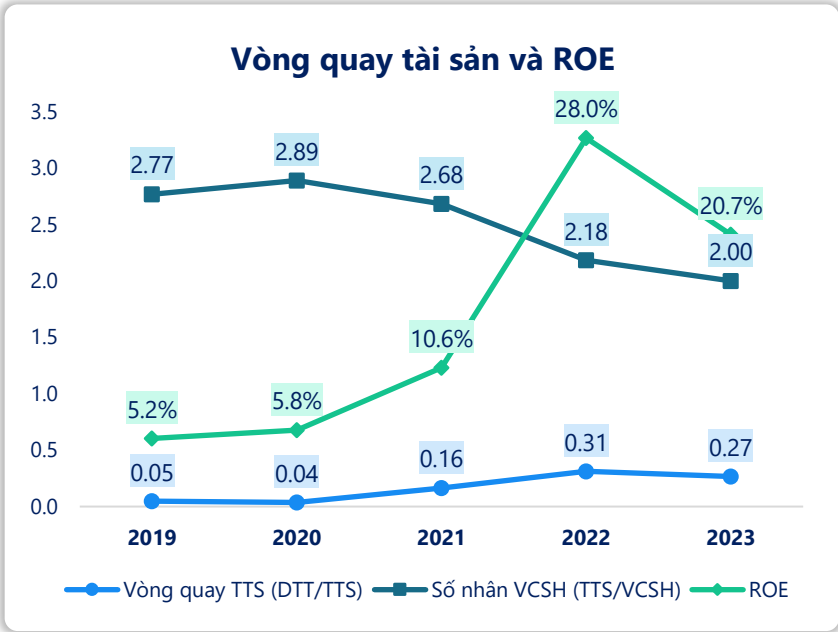
CTCP Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh (HSX: VSH)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **57.7%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

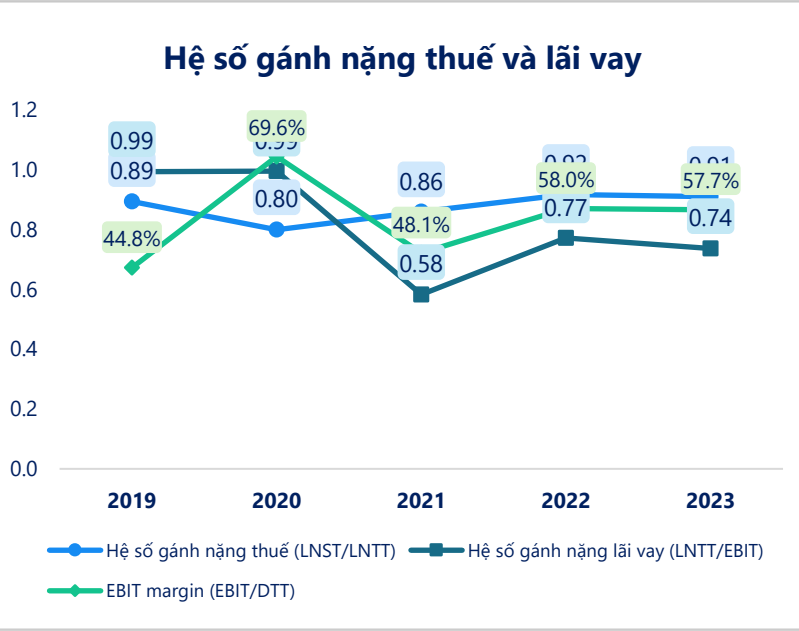
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.91**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.74**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **VSH** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 16.6%** chỉ còn **2,572** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 21.4%** chỉ còn **994.0** tỷ đồng.

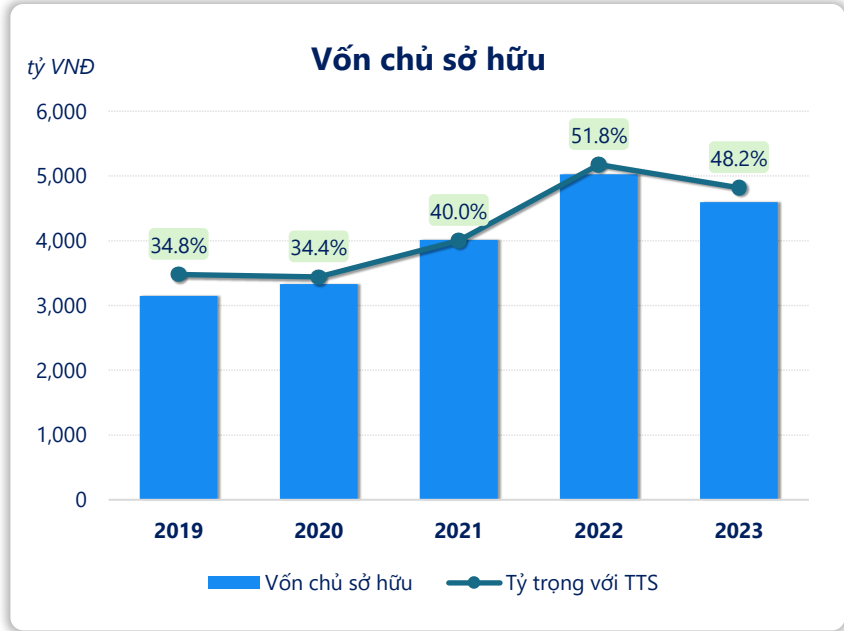
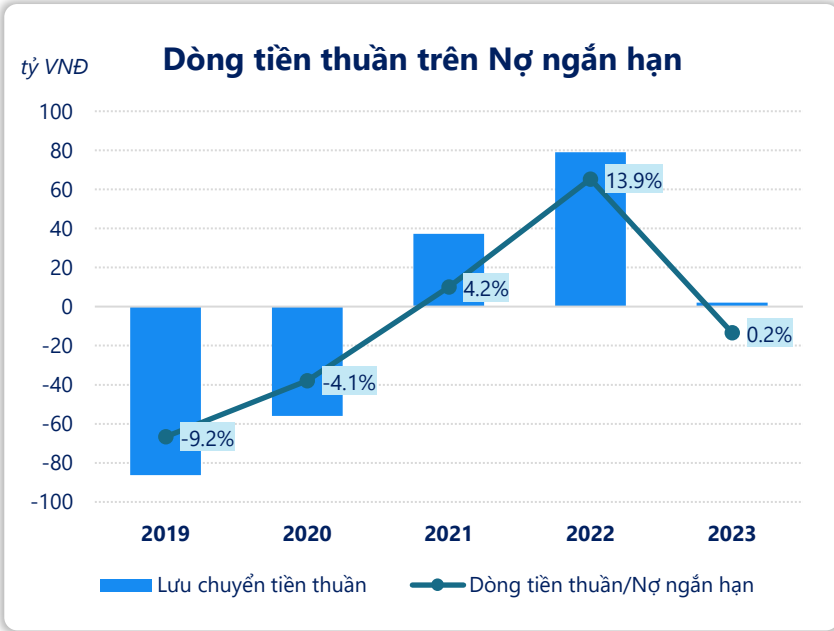
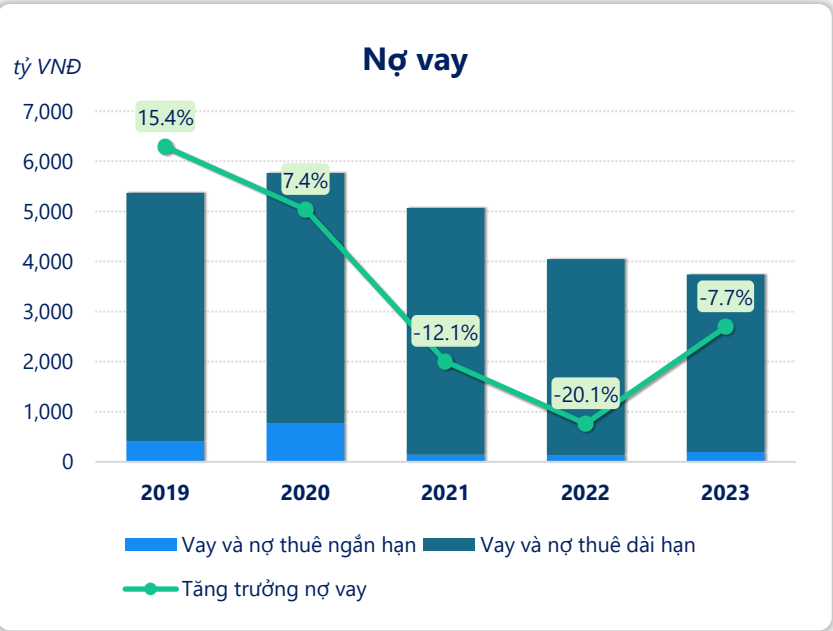
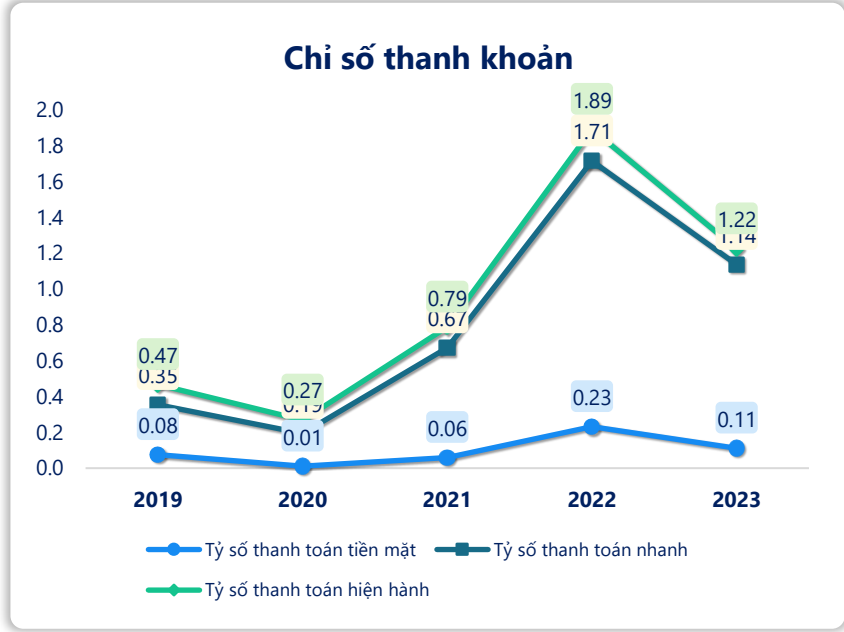
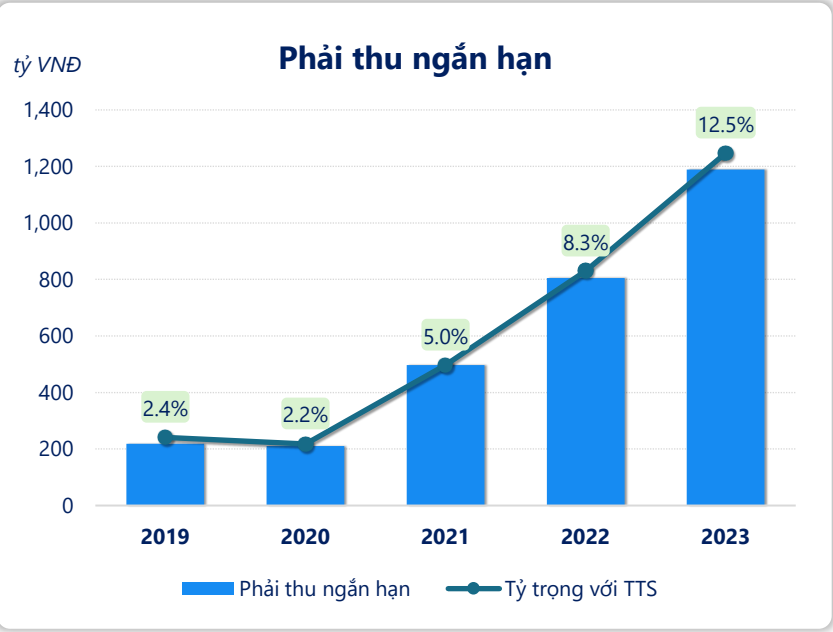
Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **20.7%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.27**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.00** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	9,533	9,710	-1.8%
Tài sản ngắn hạn	1,462	1,074	36.1%
Tiền và tương đương tiền	133	131	1.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	35.0	36.5	-4.1%
Phải thu ngắn hạn	1,189	806	47.6%
Hàng tồn kho	105	100	4.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.01	0.01	1.5%
Tài sản dài hạn	8,071	8,636	-6.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	8,007	8,565	-6.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	49.6	55.8	-11.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	14.8	15.2	-2.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4,938	4,684	5.4%
Nợ ngắn hạn	1,194	568	110%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	196	135	45.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	138	167	-17.7%
Nợ dài hạn	3,744	4,116	-9.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	3,543	3,915	-9.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,595	5,026	-8.6%
Vốn chủ sở hữu	4,595	5,026	-8.6%
Vốn điều lệ	2,362	2,362	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	400	341	1,611	3,085	2,572
Giá vốn hàng bán	203	204	796	1,062	1,013
Lợi nhuận gộp	197	137	815	2,022	1,559
Doanh thu HĐTC	6.92	123	10.6	6.54	5.45
Chi phí TC	5.01	1.25	324	432	410
Chi phí lãi vay	1.25	1.25	323	408	392
LN trong công ty LKLD	1.44	0.79	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	23.0	23.1	45.4	77.3	60.7
LN thuần từ HĐKD	178	236	456	1,519	1,093
Lợi nhuận khác	0.38	-0.22	-4.74	-139	-0.92
LN trước thuế	178	236	451	1,380	1,092
Lợi nhuận sau thuế	159	188	387	1,265	994
LNST của CĐ cty mẹ	159	188	387	1,265	994

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	189	235	754	1,507	1,078
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-992	-688	-325	-150	-40.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	717	397	-392	-1,277	-1,036
Tiền đầu kỳ	157	71.1	15.1	52.4	131
Lưu chuyển tiền thuần	-86.3	-56.0	37.3	79.1	1.99
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	71.1	15.1	52.4	131	133